



ĐỀ TÀI VỊNH SỬ TRONG THƠ SỨ TRÌNH TRIỀU NGUYỄN (1802 – 1884)

Phạm Thị Gái*

Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế, 77 Nguyễn Huệ, Tp. Huế, Việt Nam

Tóm tắt. Thơ đi sứ triều Nguyễn đánh dấu giai đoạn phát triển hoàn thiện, đồng thời cũng là giai đoạn cuối cùng trong diễn trình gần 10 thế kỷ của thơ đi sứ Việt Nam. Đây là giai đoạn lịch sử nước nhà trải qua nhiều biến động, ảnh hưởng không nhỏ đến tâm thế của các vị sứ thần trên con đường thực hiện sứ mệnh bang giao với đại quốc Trung Hoa. Hiện thực xã hội đã đi vào sáng tác của các vị sứ thần với cảm hứng văn chương, lịch sử được mở rộng. Đó không chỉ là sự trân trọng, ngợi ca và đồng cảm sâu sắc hay sự phê phán của người cầm bút đối với những nhân vật gắn liền với lịch sử mà còn là thái độ, quan điểm của tác giả đối với nhân vật, sự kiện lịch sử đó đặt trong mối quan tâm với vận mệnh nước nhà. Chức năng “ngôn chí”, “tài đạo” trong mô hình vịnh sử truyền thống đã dần nhường chỗ cho những triết lý về nhân sinh và kí thác nỗi niềm tâm sự của các vị sứ thần.

Từ khóa: triều Nguyễn, Sứ thần, vịnh sử, Nho giáo, thơ sứ trình

1. Thơ vịnh sử trong diễn trình văn học trung đại Việt Nam

Thơ vịnh sử là một bộ phận hợp thành của thơ ca trung đại. Hiểu một cách đơn giản đó là thể thơ dùng cứ liệu lịch sử để ngâm vịnh. Đối tượng của thể thơ này chính là những nhân vật lịch sử, sự kiện, di tích có liên quan tới những vấn đề mà người viết muốn bày tỏ quan điểm. Mục đích sáng tác chủ yếu là để ngôn chí, khiển hoà, bao biện, ngụ ý khen chê, nhằm nêu gương lịch sử để giáo hóa, răn dạy người đời. Thơ vịnh sử xuất hiện sớm nhất ở Trung Hoa, về sau lan rộng và phổ biến ở Việt Nam và các quốc gia lân bang. Qua di sản văn hóa thành văn của các quốc gia khu vực Đông Bắc Á có thể thấy, thơ vịnh sử xuất hiện khá sớm trong diễn trình lịch sử văn học ở mỗi quốc gia. Từ điểm khởi đầu Trung Hoa, do tính chất, đặc trưng văn hóa của từng dân tộc mà thơ vịnh sử ở mỗi nước đã mang diện mạo, sắc thái riêng của mỗi dân tộc.

Có thể nói, nếu có một thể loại thi ca cổ điển mà danh nhân đất nước được tập trung suy tôn nhiều nhất, thì đó chính là thơ vịnh sử. Thế nhưng, cho đến nay vẫn chưa có nhiều công trình

*Liên hệ: hongai.hano@gmail.com

Nhận bài: 16-06-2020; Hoàn thành phản biện: 16-07-2020; Ngày nhận đăng: 13-12-2020

nghiên cứu sâu rộng, có hệ thống và tương xứng với giá trị đích thực của nó. Từ đó, nguồn cảm hứng thi ca của những vùng huyền tích, danh nhân cùng những hằng số về nhân phẩm cả hai phía vua – tôi, chính – tà, trung – nịnh, ngay – gian... trong những trang sử liệu văn học vẫn chưa được khảo luận cặn kẽ, minh bạch để đem lại niềm hoan thưởng cho hậu thế trước những tác phẩm thi ca ngâm vịnh xưa. Nhìn lại con đường phát triển của thơ vịnh sử, điểm lại diễn trình của dòng thơ này để giúp người đọc có cái nhìn tổng quan về một dòng thơ luôn chiếm vị trí quan trọng trong các sáng tác của thi nhân. Đặc biệt là những trước tác mang nội dung truyền tải tư tưởng của Nho giáo trong lịch sử văn học trung đại Trung Hoa - nơi khởi nguồn của thơ vịnh sử, cũng như nền văn học trung đại Việt Nam – bộ phận chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng Nho gia và văn hóa Hán.

Thơ *vịnh sử* lần đầu tiên xuất hiện trong một bài Nhạc phủ thi, chủ thể sáng tác là sử gia Ban Cố. Bài thơ ra đời trong bối cảnh “sử” của Trung Quốc đã trở thành một hệ thống chuyên biệt về mặt chức năng, lớn mạnh về thể chế, định hình rõ về văn thể. Trên con đường hình thành và phát triển đó, ở chặng đường đầu, các tác giả xuất hiện còn chưa nhiều. Những tác giả tiêu biểu giai đoạn đầu có Nguyễn Vũ, Vương Xán, Tào Thực (đời Ngụy); Tả Tư, Đào Uyên Minh (đời Tấn); Nhan Diên Chi, Tống Hiếu Vũ đế Lưu Tuấn, Nguyễn Trác (thời Lục triều). Nội dung thơ vịnh sử giai đoạn này chủ yếu thiên về miêu tả phong hoa tuyết nguyệt, phấn sáp điểm tô, chưa đi sâu lột tả những hằng số về đạo đức, nhân phẩm cũng như làm nổi bật tư tưởng chứng sử của thi nhân.

Đến thời Đường, đặc biệt là Trung và Văn Đường được xem là thời kỳ hưng thịnh và đồng thời đánh dấu sự hoàn thiện của tiểu loại thơ vịnh sử. Lực lượng tham gia sáng tác thời kỳ này khá đông với số lượng tác phẩm vô cùng đồ sộ. Các nhà thơ tiêu biểu đời Đường hầu như đều có thơ vịnh sử như: Lô Chiêu Lâm, Trần Tử Ngang, Vương Duy, Lý Bạch, Đỗ Phủ, Chương Kế, Bạch Cư Dị, Liễu Tông Nguyên, Lưu Vũ Tích... Những biệt tập về thơ vịnh sử như: *Vịnh sử thi* của Chu Đàm, *Vịnh sử thi* của Hồ Tăng... cũng bắt đầu xuất hiện. Vào giai đoạn này, thơ vịnh sử qua các sáng tác đã dần thuần thực về phạm vi thể tài, cấu trúc văn bản cũng như đặc trưng thi pháp... từ đó có sự phân biệt rõ ràng hơn với thơ trữ tình, hoài cổ - một thể tài rất phổ biến trong cổ thi, Đường thi và có nhiều nét tương đồng với thơ vịnh sử.

Bước sang các đời Tống, Nguyên, cùng với sự vận động và phát triển của thơ ca nói chung, tính triết lý, nghị luận trong tiểu loại vịnh sử cũng đậm nét hơn. Chính tính chất triết lý đã tạo nên sự hấp dẫn cho thơ vịnh sử thời kỳ này. Ngoài ra, thơ vịnh sử còn là nơi ký thác cảm khái hưng vong, thịnh suy cùng nỗi đau nước mất nhà tan, thân chịu khổ nhục của nhiều tác giả, đặc biệt là những trước tác của thi nhân người Tống trước cảnh đổi thay triều đại. Những tác giả tiêu biểu của thời kỳ này được biết đến như Vương An Thạch với *Nghiêm Lăng từ đường*, Tô Thức với *Khuất Nguyên thập*, Trần Phu với *Bác Lăng Sa*, Hoài Âm hầu miếu, *Phiếu Mẫu trùng*; Trương Hoàng Phạm với *Độc Hàn Tín truyện*, *Độc Lý Quảng truyện*.

Thơ vịnh sử thời Minh có số lượng tác phẩm khá đồ sộ, đặc biệt là giai đoạn mạt triều. Trong số những người cầm bút trước tác vịnh sử thi thời kỳ này, Từ Vị là một thi nhân lưu lại

dấu ấn khá đậm nét. Những bài thơ tiêu biểu của ông như: *Nghiêm tiên sinh từ, Ngũ Công từ, Ca Phong đài, Hoài Âm Hầu từ, Quá Hạng Vũ cố cung*. Khi phẩm bình về vịnh sử thi đời Minh, Nhạc Hy Nhân đánh giá cao thơ vịnh sử của Từ Vị: “Các tác phẩm vịnh sử của Từ Vị không chỉ hội tụ đủ thuyết cũ của tiền nhân, cũng không chỉ có yếu tố mới mẻ, mà còn lấy tư tưởng triết học làm cơ sở, nhìn nhận lại nhân vật lịch sử, sự kiện lịch sử, nhìn nhận lại tiến trình phát triển của lịch sử Trung Quốc. Từ đó vạch trần, châm biếm, phê phán đối với gốc rễ cương thường, luân lý, danh giáo... của nền thống trị phong kiến, thể hiện quan niệm lịch sử cởi mở, tiến bộ. Đó là một cuộc cách mạng trong lịch sử phát triển của thơ vịnh sử [2, tr. 5].

Thơ vịnh sử luôn gắn liền với lịch sử xã hội, mặc dù nội dung vịnh, bình trong thơ cần độ lùi thời gian cần thiết, nhưng các thi nhân thường “treo gương kim cổ”, “dùng xưa nói nay” nên trước những biến động dữ dội của lịch sử Trung Quốc dưới triều Thanh, thi nhân đã ký thác trong thơ vịnh sử nhiều nỗi đau dân tộc, cảm khái hưng vong, thành bại, đắc thất... Điều đó khiến nội dung thơ càng thêm sâu sắc, dồn nén cảm xúc, đồng thời tạo nên phong cách khảng khái, bi thiết trong vịnh sử thi. Những đặc điểm đó được thể hiện rõ nét trong những trang thơ của Cố Viêm Võ, Khuất Đại Quân, Nghiêm Toại Thành, Viên Mai... Cùng với phong khí học thuật khảo cứ thịnh hành, sử học hưng thịnh, thơ vịnh sử thời kỳ này có sự thống nhất hài hòa giữa nghị luận, triết lý và thi ý, đánh dấu sự trưởng thành và cũng đồng thời đặt dấu chấm kết hoàn hảo cho thơ vịnh sử Trung Quốc thời trung đại.

So với nội dung thơ vịnh sử Trung Quốc, dòng thơ vịnh sử Việt Nam có ngoại biên vịnh bình được mở rộng. Bên cạnh nội dung đề vịnh Bắc sử - tức đề vịnh những nhân vật, sự kiện, di tích của Trung Hoa còn có cả những bài vịnh Nam sử (lấy nội dung liên quan đến lịch sử Đại Việt). Bên cạnh các tác phẩm đề vịnh được viết bằng chữ Hán còn có những tác phẩm được viết bằng chữ Nôm, mặc dù số lượng thi nhân và các trước tác bằng chữ Nôm không nhiều.

Với hiện trạng cứ liệu còn khuyết thiếu, nếu coi những bài văn, điệu, truy, tán các vị thiên sư của vua tôi nhà Lý là mầm mống của thơ vịnh sử, thì đến giữa đời Trần, thơ vịnh sử chính thức được ra đời. Đầu thế kỷ XV, Lý Tử Tấn có bài ca *Pháp Vân cố tự* nội dung đề cập đến truyền thuyết Man Nương mà theo Lê Quý Đôn, đó cũng là thơ vịnh sử ([1, tr. 483]. Những bài thơ vịnh sử chính danh đầu tiên là của vua Trần Anh Tông (1276-1320). Đó là những bài thơ thất ngôn tứ tuyệt vịnh Hán Cao Tổ, Hán Văn Đế, Hán Vũ Đế, Hán Quang Vũ, Đường Túc Tông, Tống Độ Tông. Định hình nên diện mạo cho thơ vịnh sử Việt Nam có thể kể đến các tác giả: Lê Thánh Tông (1442-1497) với *Cổ tâm bách vịnh*, Đặng Minh Khiêm (1456-1522) với *Thoát Hiên vịnh sử thi*, Hà Nhậm Đại (1525-?) với *Khiếu vịnh thi tập*, nhóm tác giả Trường An tứ hổ (thế kỷ XVIII) với *Vịnh sử thi quyển*, Phạm Nguyễn Du (1739-1786) với *Độc sử si tưởng*, Nguyễn Đức Đạt với *Vịnh sử thi tập*, vua Tự Đức (1829-1883) với *Ngự chế Việt sử tổng vịnh thi tập*. Ngoài ra cũng phải kể đến một lượng lớn thơ vịnh sử nằm rải rác trong thi tập của các thi nhân khác như: Đỗ Nhân, Lê Quang Bí, Vũ Công Đạo, Nguyễn Đăng Thịnh, Vũ Tông Khuê, Ngô Tuấn Cảnh, Nguyễn Trác Luân, Khùng Khắc Khoan, Lê Công Triều, Nguyễn Cư Trinh, Phạm Lam Anh... Đặng Minh

Khiêm trong *Việt giám vịnh sử tập* từng khẳng định: “Làm thơ vịnh sử chủ yếu là để gửi gắm cái ý chê khen. Đề tài thường lấy tên người, tên đất, hoặc lấy núi sông, lấy những người tôn thất, những văn nhân tài tử cổ kim, đặc biệt là những người thực hành điều nghĩa thì càng được chú trọng. Trời Nam từ thừa dựng nước đến nay, các bậc đế vương, hậu phi, tướng võ, tướng văn, kẻ sĩ, phụ nữ được ghi chép ở trong sử sách không phải là không có nhiều, nhưng được người đời sau đề vịnh thì mười mới chỉ được một hai” [7, tr. 27]. Hà Nhâm Đại khi viết *Khiếu Vịnh thi tập* cũng nhấn mạnh: “Tôi bình sinh học vấn nông cạn, thấy sự tích triều Lê đáng làm khuyên răn, vì thế mà sưu tập một số sự kiện chân thực làm thành một quyển thơ, để cho tiện việc xem xét duyệt đọc” [7, tr. 30]. Rõ ràng hơn nữa là quan điểm sáng tác thơ vịnh sử của vua Tự Đức trong lời tựa tập *Ngự chế Việt sử tổng vịnh thi tập*, qua thi phẩm của mình, nhà vua muốn nêu cao tấm gương lịch sử để giáo hóa, quân, thần, sĩ, nữ đời sau: “Sinh ra ngàn năm sau mà biết được chuyện của ngàn năm trước, nếu không có sử sách thì làm thế nào?... Ta truyền cho bề tôi ở Nội các chép lại, rồi cho khắc bản, ấn hành, hầu làm sáng tỏ cái chí của ta, muốn để lại tấm gương thành bại xưa nay” [7, tr. 225 – 228].

Phần tổng thuật trên cho thấy lực lượng sáng tác của dòng thơ vịnh sử ở Việt Nam chủ yếu là nhà Nho, trong khi đó, lực lượng sáng tác thơ vịnh sử ở Trung Hoa ngoài những người theo Nho học còn có những tác giả theo nhiều khuynh hướng tư tưởng khác nhau. Cho dù những sáng tác thi ca của họ nói chung hay thi phẩm vịnh sử nói riêng hướng tới mục đích “tài đạo”, “ngôn chí”, nêu gương những nhân vật lịch sử theo chuẩn mực Nho gia thì trong mối tương quan về chủ đề, thể tài giữa thơ vịnh sử Trung Hoa và thơ vịnh sử Việt Nam, bên cạnh những điểm tương đồng đáng kể, chúng cũng mang những nét riêng rất dễ nhận biết. Đó chính là những nét phong khí, niềm tự hào truyền thống dân tộc tạo nên hình thái tư tưởng Việt Nho rất đặc trưng của thơ ca vịnh sử nói riêng và thơ văn Việt Nam nói chung. Cảm hứng dân tộc, thông qua trung, hiếu, tiết, nghĩa, tạo nên giá trị bền vững của những nhân vật lịch sử nước Nam. Đặc trưng đó như sợi chỉ đỏ xuyên suốt, như mạch ngầm len lõi chảy trong dòng thơ vịnh sử suốt diễn trình lịch sử văn học gắn liền với chiều dài lịch sử nước nhà.

2. Sự ra đời của dòng thơ vịnh sử triều Nguyễn (1802 -1884) và những sáng tác trong các chuyến sang sứ Yên Kinh

Trong suốt 7 thế kỷ vận động (từ thế kỷ XIII đến cuối thế kỷ XIX), thơ đi sứ đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật, dần hoàn thiện và trở thành một bộ phận của nền thi ca trung đại Việt Nam. Ở mỗi giai đoạn lịch sử, gắn liền với mỗi triều đại, thơ đi sứ lại mang những đặc điểm, dấu ấn riêng.

Gần trọn vẹn thế kỷ XIX, thơ đi sứ triều Nguyễn đã có những thành tựu nổi bật về cả nội dung phản ánh và nghệ thuật thể hiện. Trong tổng số 26 sứ đoàn với hơn 70 sứ thần sang nhà Thanh được thực hiện với nghi thức tiếp sứ tại Yên Kinh, hầu hết các vị sứ thần ít nhiều đều lưu lại những sứ thi tập của mình. Hình thức sáng tác cũng rất đa dạng từ nhật ký, tạp văn, tùy bút

cho đến thi ca. Nếu tính chung các thể loại thì tổng số sáng tác của các sứ thần phải lên đến hàng trăm tác phẩm. Trong phạm vi nghiên cứu của bài viết, chúng tôi chỉ tập trung vào các thi tập. Những tác gia tên tuổi gắn liền với những thi tập tiêu biểu trong giai đoạn này như: Trịnh Hoài Đức (1765–1825) với *Quan quang tập*; Lê Quang Định (1759–1813) với *Hoa Nguyên thi thảo*; Ngô Nhân Tĩnh (1761–1813) với *Thập Anh đường thi tập*; Nguyễn Gia Cát (1762–?) với *Hoa trình thi tập*; Ngô Thì Vị (1774 -1821) với *Mai dịch trâu dư*; Nguyễn Du (1765–1825) với *Bắc hành tạp lục*; Phan Huy Chú (1782–1840) với *Hoa thiêu ngâm lục*; Lý Văn Phức (1785–1849) với *Tây hành kiến văn ký lược*, *Việt hành tục ngâm*, *Kinh hải tục ngâm*, *Sứ trình chí lược thảo*, *Mân hành tạp vịnh thảo* và tập thơ dài *Sứ trình tiện lãm khúc* viết bằng chữ Nôm; Hà Tông Quyền (1797–1839) với *Dương mộng tập*; Trương Hào Hiệp (? –?) với *Mộng mai đình thi tập*; Phan Thanh Giản (1796–1867) với *Luong Khê thi văn thảo*, *Sứ Thanh thi tập*, *Tây phù nhật ký*; Cao Bá Quát (1809–1855) với *Cao Bá Quát thi tập*, *Cao Chu Thần thi tập*; Phạm Chi Hương (?–1871) với *Mi xuyên sứ trình thi tập*; Bùi Quĩ (1795–1861) với *Yên Đài anh thoại*, *Hữu Trúc thi tập*, *Sứ trình anh thoại khúc*; Nguyễn Văn Siêu (1799–1872) với *Phương Đình vận lý tập*; Đặng Huy Trứ (1825–1874) với *Đặng Hoàng Trung thi sao*; Bùi Văn Dị (1833–1895) với *Vận lý hành ngâm*; Phạm Phú Thứ (1821–1882) với *Giá Viên thi tập*; Nguyễn Tư Giản (1823–1890) với *Yên thiêu thi văn tập*, *Như Thanh nhật ký*; Nguyễn Thuật (1842–1911) với *Mỗi hoài ngâm thảo*. Điều đó đã tạo nên diện mạo phong phú của thơ ca trung đại Việt Nam dưới triều Nguyễn, góp phần hoàn thiện mô hình nghệ thuật cho thơ đi sứ Việt Nam trên các bình diện cơ bản nhất như: kiểu tác giả và quan niệm sáng tác; các khuynh hướng tư tưởng; ngôn ngữ - thể loại,... Đồng thời, thơ sứ trình triều Nguyễn giai đoạn 1802 – 1884 cũng đã đánh dấu chấm kết hoàn hảo cho diễn trình hơn 7 thế kỷ của thơ đi sứ nước nhà.

Nhìn vào sáng tác của các vị sứ thần, chúng ta có thể thấy rất rõ, thơ sứ trình không chỉ là những dòng thơ bang giao, thù tạc ra đời trong không gian đón, tiếp sứ trong cung đình, trong những buổi yến tiệc, những buổi bút đàm trao đổi thi tài giữa các vị sứ thần Đại Việt với thi nhân nơi đất khách, hay những bài thơ tấu bút để tống, tặng, tiễn nơi trạm dịch trên hành trình sứ đoàn đi qua, mà nó còn là những dòng thơ mang “cảm hứng bất chợt trên đường” [6, tr. 1]. Đó thực sự là những dòng thơ với thứ cảm xúc chân thực nhất, những dòng thơ xuất phát từ sự rung động của trái tim, vượt ra khỏi khuôn phép, quy củ lễ nghi chốn cung đình gò bó. Trên con đường xa xôi muôn trùng, để vẹn toàn quân mệnh, các sứ thần phải vượt qua vô vàn khó khăn gian khổ, có khi phải hy sinh cả tính mạng của mình. Khi đó, những sứ thần không chỉ là những nhà ngoại giao kiệt xuất với bản lĩnh phi thường mà còn có một trái tim biết rung động trước cảnh sắc thiên nhiên và niềm yêu thương, cảm thông vô hạn trước cuộc sống đời thường. Trên con đường đầy chông gai đó, nỗi niềm nhớ nước, thương nhà luôn canh cánh đè thêm sức nặng của trọng trách với giang san đất Việt. Mỗi khi xúc cảm trào dâng, họ thường tìm đến thơ, để giải bày tâm sự, chia sẻ cho voi bút nỗi niềm. Chính sự rung động của nhiều cung bậc cảm xúc đó đã tạo nên sự đa dạng trong nội dung phản ánh sứ trình thi.

Trên những cung đường đi qua, nơi lưu lại dấu chân của sứ đoàn, sứ thần thường tìm đến thiên nhiên, thả hồn vào cảnh vật. Thiên nhiên bỗng trở thành người bạn tri kỷ. Từ vẻ đẹp nguyên sơ, kỳ vĩ nơi núi rừng bát ngát, hay sự hiền hòa êm đềm của dòng sông khi phải di chuyển bằng đường thủy đến những danh lam thắng địa trải dài trên đất khách..., tất cả đều tạo nên thi hứng bất tận cho các sứ thần – thi nhân. Đặc biệt hơn, trên hành trình khó khăn trắc trở từ kinh đô Phú Xuân ra Thăng Long, tiếp đến là hành trình vạn dặm từ Thăng Long đến Yên Kinh, các vị sứ thần đều được “mục sở thị” những di tích lịch sử, chùa chiền, đình miếu, đền đài, mộ tháp... như: sông Bạch Đằng, ải Chi Lăng, Núi Lam Sơn, gò Đống Đa... trên đất Nam Việt; hay Cô Tô đài, miếu Khuất Nguyên, miếu Hoài Âm Hầu, gò Mã Ngôi, Mộ Nhạc Phi, đài Đồng Tước trên đất khách Trung Hoa mà các thi nhân đã từng bắt gặp và thuộc lòng trong kinh điển. Những địa danh đó luôn gắn liền với các nhân vật lịch sử, từ các bậc minh quân – hiền thần, các vị anh hùng quá vãng, các bậc trung thần nghĩa sĩ xả thân vì nước, những bậc nữ nhi tiết liệt, tài hoa bạc mệnh cho đến kẻ hôn quân bạo chúa, gian thần xảo trá, tướng giặc bại trận, và đã đi vào thơ văn, sử sách từ bao đời. Lịch sử đúng là cái đã qua nhưng nhân vật và số phận cụ thể của con người trong lịch sử trên đất Trung Hoa cũng như đất Việt luôn là niềm cảm hứng vô tận, được thi nhân tìm đến, vừa để “soi gương kim cổ”, nhưng đồng thời cũng là nơi giải bày tâm sự, gửi gắm nỗi niềm, của các vị sứ thần – thi nhân trước hiện thực xã hội đương thời.

3. Đặc điểm thơ vịnh sử trong dòng thơ sứ trình triều Nguyễn

Vẫn là con đường, địa danh gắn liền với nhân vật, sự kiện lịch sử quen thuộc trên hành trình đi sứ Yên Kinh mà sứ thần Đại Việt bao triều đại đã đi qua, nhưng ở mỗi chuyến đi, trong mỗi tâm thế khác nhau, những dòng tâm tư, cảm nhận của mỗi sứ thần về khách thể đó cũng có sự khác biệt rõ nét. Chúng ta đã từng bắt gặp cái khí phách hiên ngang trong dòng thơ vịnh sử thời Lý - Trần; cái diễm lệ, tươi tắn trong bức tranh vịnh bình thời Lê; âm điệu tự hào, trong sáng, vui tươi trong giai điệu thơ Tây Sơn... Nhưng đến dòng thơ đề, vịnh dưới triều Nguyễn, âm điệu thơ đã có chuyển biến rõ nét. “Đó là âm điệu của sự xốn xang, chua xót mà trầm hùng” [3, tr. 17]. Nỗi buồn và sự u uất cùng những chiêm nghiệm về lịch sử trong mỗi bài thơ cũng chính là nỗi lòng ưu tư, lo lắng, trăn trở cho vận mệnh nước nhà luôn nặng trĩu trong từng bước chân của các vị sứ thần triều Nguyễn.

Thơ vịnh sử trong dòng thơ đi sứ triều Nguyễn có sự phong phú về nội dung, sự đa dạng của các kiểu nhóm nhân vật¹ từ các bậc tiên nho luôn là hình mẫu, tiêu chuẩn về tài năng, đức độ của con người từng kinh qua cửa Khổng sân Trình như Khổng Tử, Mạnh Tử, Chu Liêm Khê, Trọng Phu Tử; những bậc vua chúa với sự thành bại, được mất, thịnh suy trong sự nghiệp để

¹ Do giới hạn về dung lượng, trong bài viết này, chúng tôi xin được khảo cứu những nhân vật, địa danh, sự kiện liên quan đến Bắc sử. Chủ đề vịnh Nam sử trong thơ sứ trình triều Nguyễn chúng tôi sẽ tiếp tục khảo cứu trong những bài viết tiếp theo.

vuông như Đế Nghiêu, Thuấn, Chu Văn Vương, Hán Vũ Đế, Lưu Hiền Đức...; cho đến bậc trí tuệ cao minh, bậc kỳ tài mưu lược như Hạng Vũ, Kinh Kha, Gia Cát Khổng Minh, Nhạc phi, Hàn Tín...; bậc trung thần nghĩa sĩ lưu danh sử sách về “tấm lòng trung” như Giả Nghị, Dự Nương, Văn Thiên Tường, Cù Thúc Trĩ...; những thi nhân tài hoa xuất chúng như Khuất Nguyên, Đào Tiềm, Lý Bạch, Đỗ Phủ, Tô Đông Pha, Bạch Cư Dị...; cho đến những tên gian thần tặc tử mà hàng số về nhân phẩm luôn được “treo gương kim cổ” để giáo hóa người đời như Mã Viện, Giang Hưu, Quán Anh, Tần Cối... Không chỉ vậy, dòng thơ vịnh sử còn dành không ít nỗi cảm thông, trân trọng, bao biện, xót thương, giải oan... cho nhân vật nữ nhi trong lịch sử cũng như những bậc nữ trung tiết liệt như Nga Hoàng, Nữ Anh, Vương Chiêu Quân, Tây Thi, Tiểu Thanh. Trên mỗi vùng đất sứ thần đi qua, trước mỗi địa danh trên hành trình sang sứ, các vị sứ thần - thi nhân thường có xu hướng tìm về và đối chứng với lịch sử của nó. Chính vì lẽ đó, địa danh không chỉ đơn thuần là không gian địa lý, nó như hàm chứa những câu chuyện về người, về đất, về lịch sử đã qua. Không gian dường như thấm đẫm dấu tích huyền thoại. Đó chính là dấu ấn văn hóa, tạo nên nét riêng của mỗi phong cảnh, mỗi địa danh, mỗi vùng đất nơi sứ thần đi qua.

Trong dòng thơ đi sứ triều Nguyễn, những bậc Nho thần với tấm lòng trung nghĩa, sẵn sàng dùng tính mạng của mình để bảo vệ, che chở cho đấng quân vương, nêu cao khí tiết trượng nghĩa, luôn được ưu ái trong ngôi bút thi vịnh của các vị sứ thần. Tác giả đã trân trọng, ngợi ca và xót thương trước số phận của các bậc trung thần nghĩa sĩ, dĩ thân tuấn quốc như: Giả Nghị, Cù Thúc Trĩ, Khuất Nguyên, Nhạc Phi, Kê Thiệu...

Trên hành trình đến Yên Kinh, Nguyễn Du đi qua đền thờ Kê Thiệu – một bậc trung thần thời Tấn Huệ Đế. Nhớ lại tích xưa, khi Tấn Huệ Đế bị giặc truy đuổi, tên bán như mưa, Kê Thiệu đã lấy thân mình che chắn cho vua. Ông chết, máu phun ướt đầm áo Huệ đế. Cảm thương và trân trọng trước tấm lòng trung nghĩa, Nguyễn Du đã xúc động ngợi ca:

<i>Cổ miếu tùng hoàng nhất đại u</i>	Ngôi miếu cổ có một dãy thông và trúc xanh um ²
<i>Thanh phong do tự trúc lâm thu</i>	Cái vẻ thanh cao còn giống mùa thu ở rừng trúc ³
<i>Quảng Lăng điệu tuyết dư thanh hương</i>	Điệu Quảng Lăng ⁴ dứt rồi mà âm hưởng vẫn còn Bài chính khí ca ⁵ làm xong, dù kẻ uon hèn cũng lập chí
<i>Chính khí ca thành lập nọ phu</i>	Từ xưa đến nay, đất này còn chưa ráo vết máu của

² Phần chính văn và phiên âm chữ Hán được tham khảo từ các tài liệu nguyên tác chữ Hán từ 8 đến 12. Bản dịch các bài thơ được trích dẫn từ tài liệu tham khảo số 3, văn bản do nhiều người dịch, nên trong phần dịch nghĩa không đề tên tác giả.

³ Rừng trúc: tức “Trúc lâm Thất hiền” – bảy người hiền ở rừng trúc. Trong đó có Kê Khang, cha của Kê Thiệu.

⁴ Điệu Quảng Lăng: Điệu đàn cầm của Kê Khang.

⁵ Bài ca của Văn Thiên Tường đời Nam Tống có câu: “Vi Kê thị trung huyết” – làm giọt máu của ông Thị trung họ Kê (ý nói lòng trung, liều chết bảo vệ vua).

<i>Cảng cổ vị can lưu huyết địa</i>	người trung thần
<i>Kỳ trung năng phá vấn ma ngu</i>	Tấm lòng trung khác thường phá được cái ngu của kẻ hỏi chuyện ẽnh ương ⁶
<i>Khả liên Giang Tả đa danh sĩ</i>	Khá thương thay cho đất Giang Tả có nhiều danh sĩ
<i>Không đôi giang san khắp Sở từ</i> (<i>Kê thị trung từ</i>)	Mà chịu ngồi sông nhìn non sông, khóc suốt suốt như người nước Sở ⁷ (Đền thờ ông họ Kê)

Người xưa xa vắng, từng trúc xanh mượt bao quanh nơi đền thờ cổ, nhưng khi đến nơi đây, tác giả vẫn cảm nhận rõ cái thanh khí giống như vẻ thu nơi rừng trúc - nơi ẩn cư của Trúc Lâm thất hiền vang bóng một thời. Tấm lòng tôi trung của bậc trung thần, nghìn năm kim cổ, sử sách còn lưu. Hành động không chút lưỡng lự, lấy thân mình che chắn cho vua trước làn mưa tên của kẻ thù, cho dù đó chưa phải là bậc minh quân lỗi lạc, thậm chí còn là “vấn ma ngu” đã cảm hóa, lay động, khiến cho vị vua này trở thành một con người biết điều trung tín, biết hàm ơn, trọng điều nghĩa khí.

Không chỉ ca ngợi, đề cao các bậc trung thần nghĩa sĩ, sẵn sàng chết thay cho vua của mình, Nguyễn Du còn trân trọng những tấm “tôi trung”, liều chết để giữ lại từng tấc đất cho chủ. Khi thất bại thì tuân tiết để thân không thụ nhục, nêu cao khí tiết, không hổ thẹn với lòng:

<i>Trung Nguyên đại thế dĩ đôi đường,</i>	Đại thế của Trung Nguyên đã sụp đổ rồi
<i>Kiệt lực cô thành không nhất phương.</i>	Ông vẫn dốc sức giữ tòa thành trợ trợ không chế một phương
<i>Chung nhật tử trung tâm bất động,</i>	Cả ngày trước cái chết, tâm không hề nao núng
<i>Thiên thu địa hạ phát vô trường...</i>	Nghìn thu nằm dưới đất tóc vẫn dài ⁹ ...
(<i>Quế Lâm Cù Các bộ</i>) ⁸	(Ông Cù Các bộ ở Quế Lâm)

⁶ Tấn Huệ Đế nghe ẽnh ương kêu, liền hỏi: “ẽnh ương kêu có ý vì công hay vì tư”. Tuy hỏi ngơ như vậy, nhưng khi có người tâu xin rửa vết máu ở áo, thì Huệ Đế bảo chớ rửa, cứ giữ lấy để ghi nhớ Kê Thị trung.

⁷ Sách *Thế thuyết tân ngữ* viết: “Những người Tấn thất bại qua sông, mỗi lần gặp tiết đẹp, họp nhau ở Tân Đình, ăn uống rồi nhìn nhau khóc”. Vương Đạo mặt biển sắc, bùi ngùi nói: “Ta phải hết sức giúp nhà vua lấy lại nước cũ, sao lại bắt chước bọn tù binh nước Sở cứ nhìn nhau mà khóc

⁸ Cù Các Bộ là gọi tắt của Đông Các đại học sĩ Cù Thúc Trĩ đời vua Sùng Trinh. Khi nhà Thanh xâm chiếm vùng Trung nguyên, Quế vương thất bại chạy về Vân Nam, ông cố giữ thành Quế Lâm. Thành bị vây hãm, ông tuân tiết.

⁹ Nhà Thanh chiếm được trung nguyên bắt dân cắt tóc, tết đầu năm. Ý nói, Cù Thúc Trĩ chết vẫn giữ tấm lòng son, không theo người Mãn Thanh.

Kẻ bề tôi cho dù phải đương đầu với cái chết nhưng trong lòng không hề lo sợ, nao núng. Đó là chí khí ngút trời của kẻ sĩ, của đạo đức Nho gia “bất sự nhị quân”, trọng nghĩa khí, xem cái chết nhẹ tựa lông hồng. Cho đến khi đã chết “Thiên thu địa hạ phát vô trường”, cho dù “thời thế Trung Nguyên đã đổi thay”, giang sơn đã thay ngôi đổi chủ, họ vẫn không thay đổi lý tưởng trung quân. Tâm thế đó, khí tiết đó thật đáng trân trọng biết bao.

Trên hành trình đi sứ, Phan Thanh Giản đã đến đất Bình Nam, tìm lại “dấu cũ” của bậc anh hùng hào kiệt. Tuy chí lớn không thành nhưng tắc lòng kẻ sĩ luôn ưu thời mẫn thế, đêm đêm vẫn múa kiếm dưới trăng, mong một ngày có thể dẹp được quân thù, đền ơn vua, trả nợ nước. Hình ảnh Tổ Địch mỗi đêm nghe gà gáy trở dậy tuốt gươm luyện kiếm đã trở thành biểu tượng đẹp của lòng yêu nước, ý chí quyết tâm đánh đuổi kẻ thù của ba quân tướng sĩ bao đời:

<i>Vạn lý phòng danh tích,</i>	Vượt muôn dặm đến thăm di tích nổi tiếng
<i>Thiên niên thủ thủy tâm.</i>	Nghìn năm vẫn nơi bến sông này
<i>Y nhân tại hà xứ,</i>	Người ấy nay ở đâu?
<i>Di miếu bắc môn thâm.</i>	Miếu thờ còn sót lại nơi cửa bắc âm u
<i>Văn kê trung dạ vũ,</i>	Giữa đêm nghe gà gáy dậy múa kiếm ¹⁰
<i>Kích tiếp đô giang tâm.</i>	Gõ mái chèo lòng hăm hở vượt sông
<i>Vô thành, nam tử sĩ,</i>	Việc không thành kẻ làm trai hổ thẹn
<i>Đương vị tích phân âm.</i>	Khá nên tiếc từng tấc bóng.
<i>(Bình Nam phỏng cổ)</i>	(Đến Bình Nam ¹¹ tìm dấu cũ)

Đứng trước tao loạn của thời thế, dâu bể của cuộc đời, mỗi nhân vật trong lịch sử Trung Hoa lại có sự lựa chọn cách ứng xử khác nhau: Bá Di, Thúc Tề chọn cách không ăn thóc lúa của nhà Chu, lui vào rừng sâu ẩn lánh chỉ ăn rau rừng, cỏ dại rồi chết ở đó; Đào Uyên Minh không vì năm đấu gạo mà chịu khom lưng, bó gối, vòng tay trước bọn tiểu nhân nơi thôn xóm, chịu cảnh bần hàn cơ cực, treo áo mũ từ quan về làm bạn với giậu cúc, gốc liễu; Khuất Nguyên lại chọn cái chết để vẹn khí tiết. Qua huyện Tương Đàm, Nguyễn Du bùi ngùi xót xa, đồng thời cũng nghiêng mình trước một tài năng, một nhân cách lớn trong lịch sử:

¹⁰ Tổ Địch thời Đông Tấn, thường nửa đêm nghe gà gáy dậy tuốt gươm ra múa. Khi đem quân đánh Thạch Lạc, qua sông Hoàng Hà, ông gõ mái chèo thề không dẹp được giặc không trở về qua sông này.

¹¹ Bình Nam thuộc phủ Tâm Châu, tỉnh Quảng Tây có miếu thờ Đào Khản. Ông được phong Bình Nam tướng quân nên lấy tước phong đặt tên cho huyện.

<i>Sở quốc oan hồn táng tử trung</i>	Hồn oan người nước sở chôn ở đây
<i>Yên ba nhất vọng diều hà cùng</i>	Khói sóng xa trông mịt mù bát ngát
<i>Trực giao hiến lệnh hành thiên hạ</i>	Nếu để cho hiến lệnh ¹² được ban hành trong thiên hạ
<i>Hà hữu "Ly tao" kể "Quốc phong"</i>	Thì sao có được <i>Ly tao</i> , nói <i>Quốc phong</i> .
<i>Thiên cổ thù nhân liên độc tỉnh</i>	Ngàn xưa ai thương người riêng tỉnh
<i>Tứ phương hà xứ thác cô trung...</i>	Bốn phương biết gửi vào đâu tấm cô trung?...
<i>(Tuong Đàm diều Tam Lư đại phu)</i>	<i>(Qua Tuong Đàm viếng Tam Lư đại phu)</i>

Trong xã hội loạn lạc rối ren, gian thần gièm pha, kẻ loạn thần tặc tử chiếm thế thượng phong trong triều đình, đó cũng chính là lúc nhân cách và lý tưởng của kẻ sĩ mâu thuẫn sâu sắc với chế độ chính trị đen tối đương thời. Đối với các nhân vật lịch sử, nhà thơ bày tỏ sự ngưỡng vọng trước nhân cách và niềm đồng cảm sâu sắc với cuộc đời buồn thương, oan khuất. Họ là những con người bất đắc chí, có tài năng mà không được trọng dụng, thậm chí bị vuì dập... Họ gặp nhau ở niềm oan uất, uất hận. Mỗi nhân vật không hẳn đại diện cho lý tưởng, hoài bão một thời mà còn là hiện thân của cái tài, cái đẹp, cái tâm bị chà đạp. Trước mỗi số phận đó, các nhà ngoại giao Việt Nam đều thể hiện sự tiếc thương chân thành, đồng thời cũng chỉ ra một phần nguyên nhân của những oan khuất đó, chính là sự háms lợi cầu danh, bán rẻ đạo đức, lương tâm; là những kẻ tiểu nhân luôn tìm cách gièm pha, hãm hại bậc trung thần. Nhưng lịch sử công bằng, người đời đều phân định rõ ngay - gian. Lầu son gác tía cho riêng mình chỉ một đời ngắn ngủi, tiếng xấu muôn đời khôn rửa sạch. Đã bao lớp người đi qua, ai ai cũng phi nhỏ, căm ghét, khinh bỉ mỗi khi nghe đến tên gian phi Tần Cối, khi nhìn thấy tấm bia trên Cách Thiên các ngày nào:

<i>Cách Thiên các hủy, ngọc lâu tàn</i>	Cách Thiên các ¹³ , lầu ngọc đều đổ nát,
<i>Do hữu ngoan bì tại tửu gian</i>	Nhưng đũa gian phi như vẫn còn ở đây.
<i>Nhất thế tử tâm hoài đại độc</i>	Suốt đời trái tim đen tối, lòng vẫn chứa đầy nọc độc,
<i>Thiên niên sinh thiết phụ kỳ can</i>	Ngàn năm cục sắt sống kia phải chịu nỗi oan khiên lạ
<i>Ngục trung dĩ tiền sinh tiên huyết</i>	lòng.

¹² Hiến lệnh: tức pháp lệnh. Khuất Nguyên làm hiến lệnh giúp Sở Hoài Vương.

¹³ Cách Thiên các: nhà của Tần Cối ở, có treo tấm biển đề 4 chữ "Nhất đức cách thiên" nên gọi là Cách Thiên các. Bốn chữ ấy do tự tay Tống Huy Tông viết tặng Tần Cối, nghĩa là: "Vua tôi cùng có một đức thuần nhất có thể cảm thông được lòng trời".

<i>Giai hạ đồ tru tử hậu gian</i>	Trong ngục người trung thần khi sống đã phải đổ máu,
<i>Đắc dĩ trung thần đồng bất hủ</i>	Dưới thêm hành tội kẻ gian chết cũng vô ích.
<i>Tê thiên kỳ phúc thái vô đoan</i>	Nó cũng bất hủ như bậc trung thần,
<i>(Tân Cối tượng – Nguyễn Du)</i>	Cái phúc tày trời của nó thật quá lạ thay!
	(Tượng Tân cối – Nguyễn Du)

Với sứ thần nhà Nho, nguyên tắc phân loại con người đã thành chuẩn mực. Những thi phẩm viết về nhân vật lịch sử hầu như không có giọng điệu trữ tình chung chung. Các nhà Nho thường đem những nhân vật lịch sử đối chiếu với những chuẩn mực, quy phạm đạo đức, lý tưởng chính trị để khen - chê. Ở đây, không có nhân vật lịch sử “trung gian”, chỉ có chính hoặc tà, ngay hoặc gian, tốt hoặc xấu, trung hoặc nịnh,... phân biệt rạch ròi, quyết liệt như ngày và đêm, như ánh sáng và bóng tối. Với những bậc vĩ nhân trong lịch sử, đó là sự trân trọng, ngợi ca, đồng cảm, ngưỡng vọng như “Minh tâm bảo giám” soi sáng ngàn đời. Đối với những kẻ ở chiều ngược lại, ngòi bút như lưỡi dao sắc nhọn đâm xuyên thấu đến vạn năm sau. Đó chính là lý do khiến lịch sử nhà Tống đã qua hơn cả nghìn năm, lâu gác xưa đã trở nên hoang phế, đổ nát, nhưng dưới cái nhìn của người đời sau “Đứa gian phi như vẫn còn ở đây” với “Trái tim đen tối và trong lòng vẫn chứa đầy nọc độc”. Nó cũng giống như những bậc trung thần sẽ còn bất hủ cùng trời đất, nhưng với kẻ gian phi “bất hủ” là để nhận lại tiếng chê bai, phỉ báng nghiêm khắc của người đời trước những tội ác mà chúng đã gây ra cho những bậc trung thần trong lịch sử.

Đến miếu thờ Nhạc Phi, Phạm Chi Hương cũng không khỏi bùi ngùi, “dạ khôn cầm” khi lần đọc xong tấm bia mòn đề danh mộ Vũ Mục Vương:

<i>Nhạc Vương từ hạ bách sâm sâm</i>	Dưới đền Mục Vương thông trúc xum xuê,
<i>Độc bãi tàn bi, tứ bất cầm</i>	Độc xong tấm bia mòn, dạ khôn cầm...
<i>...Thống âm Hoàng Long ta dĩ hĩ,</i>	...Lỗi hẹn uống say mềm ở Hoàng Long ¹⁴ , ôi thôi đã
<i>Anh hùng di hận đáo như cầm.</i>	hỏng
<i>(Đề Nhạc Vũ Mục Vương miếu)</i>	Anh hùng còn để mối hận lại đến ngày nay.
	(Đề miếu Vũ Nhạc vương)

Nhạc Phi đã có lời hẹn, khi ba quân đánh thắng đến thành Hoàng Long sẽ cùng uống say mềm để mừng chiến thắng nhưng lời hẹn không thành, bởi ông đã bị những tên gian thần bán

¹⁴ Hoàng Long: tên phủ, kinh đô nước Kim xưa, nay thuộc tỉnh Cát Lâm. Lúc Nhạc Phi tấn công quân Kim có thể với ba quân: Đánh thắng tới Hoàng Long, cùng uống rượu say mềm để mừng chiến thắng.

nước cầu vồng như Tần Cối tìm cách giết hại. Mỗi di hận như còn đến ngàn đời sau. Đi qua nơi này, sứ thần Phạm Chi Hương như cảm nhận được “Núi sông cùng nhỏ nước mắt trước cuộc rút quân¹⁵”, tiếc thay cho “Tài Cơ Vĩ luống treo lòng báo quốc”. Đó là sự trân trọng tài năng nhưng không gặp được minh chúa để tỏa sáng như sao Cơ, sao Vỹ và cũng là niềm đồng cảm sâu sắc trước số phận của bậc vĩ nhân xưa. Dù cách xa bao thế hệ, cách trở về không gian địa lý ở hai phương trời Nam – Bắc nhưng tài và tâm luôn là sự gặp gỡ của bao thế hệ. Niềm cảm hứng đó còn thể hiện rõ trong rất nhiều bài thơ của các sứ thần giai đoạn này như: *Quá Trường Sa hoài Giả Nghị*; *Quá Tương Âm điệu Khuất Nguyên* (Bùi Quỳ); *Phản Chiêu hồn*; *Giáp Thành, Mã Phục Ba miếu*,... (Nguyễn Du)...

Viết về những nhân vật tài hoa trong lịch sử cũng chính là sự tương phùng kỳ lạ của những sứ - thần thi nhân với người xưa. Nhưng có lẽ Bùi Quỳ đã không quá nặng lời khi phải thốt lên: *Văn tự hữu ngôn năng phụ tục, Anh hùng đa thị chuyêt mưu thân* (Đừng nói văn chương có thể làm cho phong tục thuần hậu; Phần lớn anh hùng đều là những kẻ vụng mưu toan cho mình). Do vậy, đến đất Thiểm Tây, Nguyễn Du không cầm được dòng lệ trước mộ của Thiệu Lăng:

<p><i>Mỗi đọc “Nho quan đa ngộ thân,”</i> <i>Thiên niên nhất khóc Đổ Lăng nhân.</i> <i>Văn chương quang diệm thành hà dụng,</i> <i>Nam nữ thân ngân bất khả văn.</i> <i>Cộng tiến thi danh sự bách thế,</i> <i>Độc bi dị vực kí cô phần...</i> (Lỗi Dương Đổ Thiệu Lăng mộ)</p>	<p>Mỗi lần đọc câu “Mũ áo nhà Nho hay làm lụy đến thân¹⁶” Lại một lần khóc cho người Đổ Lăng sống nghìn năm trước Văn chương ngồi sáng dùng vào việc gì? Trai gái kêu khóc chẳng đành lòng nghe theo Ai cũng khen tài thơ đáng bậc thầy muôn thừa Riêng ta thương nơi đất khách gửi nắm mồ cô đơn... (Mộ Đổ Thiệu Lăng ở Đất Lỗi Dương)</p>
---	--

Tài hoa lỗi lạc nhưng số phận lận đận, đó cũng là tấn bi kịch chung của rất nhiều nhân vật nổi tiếng trong lịch sử. Những ngày cuối đời, Đổ phủ chịu cảnh bần hàn cơ cực trong cảnh mùa đông buốt giá. Trong bài thơ *Cần Nguyên trung ngụ Đông Cốc huyện tác ca thất thủ* của Đổ Phủ, có đoạn viết: Trời tà, rét mướt, Đổ Phủ đầu bạc, tóc rối phải đi đào khoai rừng ăn cho đỡ đói, nhưng tuyết rơi nhiều quá cũng không đào được phải về không. Lúc bấy giờ trai gái kêu khóc vì đói, bốn vách lạng ngắt [3, tr. 354]; hình ảnh gian nhà tranh bị gió thu cuốn nát, bày trẻ con thi nhau

¹⁵ Trong lúc Nhạc Phi đang tấn công quân Kim với thế chẻ tre thì vua Tống nghe lời rèm pha, xuống chiếu bắt ông rút quân trở về.

¹⁶ Đây là câu thơ trong bài *Phụng tặng Vi tả thừa trượng thập nhị vận* của Đổ Phủ.

nhặt tấm tranh lợp bị gió cuốn bay đi mặc cho ông già khản giọng gào quát... là cảnh tượng không hiếm gặp trong những trang thơ của Đỗ Thiếu Lăng.

Khi lựa chọn những nhân vật của quá khứ, các sứ thần thi nhân không chỉ dừng lại ở những câu chuyện đã qua cho dù cuộc đời, tính cách, số phận nhân vật có sức hút như thế nào đi nữa. Hứng thú lớn nhất khi viết về những nhân vật lịch sử chính là qua nhân vật có thể khái quát nên những quy luật, thuyết giáo về đạo đức để bày tỏ quan điểm của bản thân về cuộc đời và xã hội. Với những bậc trung thần nghĩa sĩ là tấm gương soi kim cổ; với những kẻ loạn thần nghịch tử là sự răn dạy với hậu thế; với những bậc tài hoa bạc mệnh đó chính là sự lên án kín đáo mà mạnh mẽ với chế độ xã hội đương thời vì những thủ đoạn áp bức, bóc lột tàn khốc đã đè nén, xô đẩy bao mảnh đời, bao con người đến cảnh khốn cùng trong xã hội xưa.

Không chỉ viết về những bậc nam nhi anh hùng, khí phách dọc ngang trời đất, dòng thơ vịnh sử triều Nguyễn còn có không ít bài ca ngợi phẩm chất cao đẹp của người phụ nữ. Đó chính là tấm lòng thủy chung son sắt, vẹn hiếu trọn tình của những người phụ nữ trong xã hội xưa. Đây cũng là một điểm khác biệt so với những bài thơ vịnh các nhân vật nữ trong thơ vịnh sử của các thi nhân Trung Hoa. Khi viết về nữ nhân, thơ vịnh sử Trung Hoa thường chỉ tập trung vào những bậc nữ đế, tiểu thư khuê các hoặc những mỹ nhân nghiêng nước nghiêng thành... Nhưng với những nhà Nho Việt Nam nói chung, sứ thần triều Nguyễn nói riêng, giá trị đức hạnh của người phụ nữ mới là yếu tố được ca ngợi và giành nhiều niềm trân trọng, ưu ái hơn. Hơn nghìn năm sau, Nguyễn Gia Cát khi dong thuyền trên hồ Động Đình, còn tưởng nhớ đến nàng Tương Phi:

<i>...Hoàng Lăng thượng ký Tương phi hận</i>	Núi Hoàng Lăng còn ghi mối hận Tương Phi
<i>Liễu chủ hoàn yêu Phạm Lãi Du...</i>	Bến liễu vẫn mong chờ thuyền chơi Phạm Lãi ¹⁷ ...
(<i>Phiếm Động Đình hồ</i>)	(Dong thuyền trên Động Đình hồ)

Khi vua Thuấn đi tuần thú và mất trên cánh đồng Thương Ngô, hai người vợ (Nga Hoàng – Nữ Anh) nhớ thương chông khóc than bên rừng trúc. Nước mắt vấy lên những cây trúc bên sông Tương, khiến cho những cây trúc ở đây có vằn như ngón lệ. Hai nàng đã tự trầm mình xuống dòng sông Tương để vẹn tấm lòng với vị vua anh minh. Tấm lòng thủy chung của họ đã đi vào trang thơ của sứ thần Phan Thanh Giản, khi sứ đoàn qua bến Nhạc Dương, với lòng cảm phục và đầy trân trọng:

<i>Vân tỏa Thương Ngô ban trúc lệ</i>	Mây che vùng Thương Ngô, cây trúc vằn nhỏ lệ
---------------------------------------	--

¹⁷ Phạm Lãi: người thời Xuân Thu, đã giúp Việt Vương Câu Tiễn diệt được nước Ngô. Ông cho rằng, Câu Tiễn không phải là người có thể chung sống được lúc yên vui, nên sau khi diệt xong nước Ngô, ông liền bỏ quan tước, dong thuyền ở mạn Ngũ hồ, trong đó có Hồ Động Đình.

<i>Vụ hôn thanh tao giá cô đề</i>	Mù phủ hồ Thanh Tảo, chim đa đa kêu than
<i>Biển chu dạ bạc, Nam lai khách</i>	Thuyền nhỏ ghé đậu ban đêm, khách từ phương Nam tới
<i>Nã sát Trường Giang phong vũ thế!</i>	
<i>(Nhạc Dương dạ bạc)</i>	Nã lòng trước cảnh gió mưa lạnh lẽo trên sông trường giang.
	(Đêm đậu thuyền ở bến Nhạc Dương)

Không chỉ riêng những vị sứ thần – thi nhân giàu lòng trắc ẩn, khách nghìn năm sau qua bến sông còn luôn nhớ đến ba người liệt nữ gia đình họ Lưu. Không giống như ả Thái,¹⁸ ả Trác¹⁹, tấm lòng tiết liệt của họ còn mãi là tấm gương cho phụ nữ bao đời. Trên khúc sông dài, đâu là nơi để viếng những hồn trinh nữ đó! Chỉ có “bia đá nghìn thu” biểu trưng cho tấm lòng trung trinh còn mãi với thời gian:

<i>Thái nữ sinh sồ, Trác nữ bôn</i>	Ả Thái sinh con, ả Trác theo người yêu
<i>Lạc hoa phi như bất thăng ngôn</i>	Hoa rơi, bông rụng kể sao cho xiết
<i>Thiên thu bi kiệt hiển tam liệt</i>	Bia đá nghìn thu biểu dương ba liệt nữ
<i>Vạn cổ cương thường thuộc nhất môn</i>	Cương thường vạn cổ thuộc về một nhà
<i>Địa hạ tương khan vô quý sát</i>	Dưới đất nhìn nhau hãnh không hổ thẹn
<i>Giang biên hà xứ diều trinh hồn?...</i>	Nơi nào bên sông để viếng những hồn trinh nữ ấy
<i>(Tam Liệt miếu – Nguyễn Du)</i>	(Miếu Ba liệt nữ ²⁰ - Nguyễn Du)

Thật mới hay “không gặp bước truân chiên, đâu thấy được điều kỳ lạ, Một nhà gồm ba người tiết liệt thật đáng xót thương; Châu chìm đáy sông nơi đây còn ghi nhớ, Sông ghen ngào tiếng sóng lưu lại dòng lệ tiết nghĩa... (*Quá Tam liệt bi* - Phạm Chi Hương).

¹⁸ ả Thái: chi Thái Diễn, tự Văn Cơ, con gái Thái Ung. Cuối thời Đông Hán gặp lúc loạn lạc bị giặc Hung Nô bắt đi. Nàng ở Hung Nô 12 năm, sinh được 2 đứa con. Sau Tào Tháo, bạn của Thái Ung sai sứ giả đem vàng bạc sang chuộc về. Nàng là tác giả bài *Bi phần thi*.

¹⁹ ả Trác: chi Trác Văn Quân, con gái Trác Vương Tôn, người đời Hán, góa chồng về nhà. Tư Mã Tương Như đến dự tiệc, thấy Trác Văn Quân bèn gảy khúc đàn *Phượng cầu hoàng* kêu gọi, Trác Văn Quân bỏ nhà đi theo.

²⁰ Khoảng niên hiệu Chính Đức nhà Minh (1506 - 1521), Lưu Thời Cử đi nhậm chức. Thuyền tới đây bị bọn cướp giết. Vợ là Trương thị, Thiếp là Quách thị và con gái là Lưu thị, không chịu nhục nhảy xuống sông chết. Khoảng năm Gia Tĩnh (1522 – 1526) được biểu dương và lập miếu thờ ở đây.

Không chỉ có những bậc đế hậu, phi tần hay tiểu thư khuê các nơi lầu son gác tía mới hiểu điều tiết nghĩa mà những người dân nữ nơi thôn dã cũng đi vào sử sách với tấm lòng “hiếu đễ” đầy yêu thương và trân trọng:

<i>Hiếu hữu lân khanh thạch bất di,</i>	Thương nàng hiếu đễ như đá chẳng dời
<i>Giang biên trử vọng kỷ da thì</i>	Đứng trông ngóng bên sông đã bao lâu rồi
<i>Thế gian đông khí tương ngư, nhục</i>	Trên đời này, những kẻ là anh em mà tàn hại lẫn nhau
<i>Nguyên vật truong phạm quá tiểu mi!</i>	Xin chớ giương buồn qua lạch nước này
<i>(Đề lưu Tam muội thạch – Trương Hảo Hiệp)</i>	(Đề thơ hòn đá cô ba họ Lưu – Trương Hảo Hiệp)

Tương truyền cô gái họ Lưu, vì hai anh qua sông bị chết đuối, vì quá thương hai anh nên đã đập đầu vào đá chết theo. Bên bờ sông, người ta nhìn thấy hòn đá trông giống như hình người đang đứng đăm đăm nhìn xuống dòng sông. Sứ thần họ Trương khi đi qua khúc sông này, cảm động trước tình cảm của cô dân nữ đã đề thơ lên hòn đá bên sông. Không chỉ là sự xót thương cho cô Ba hiếu đễ, mà đó còn là lời nhắn gửi kín đáo đến những kẻ coi nhẹ tình thân, nôi da nấu thịt, anh em tàn hại lẫn nhau. Phiến đá bên sông sừng sững như biểu tượng cho tình cảm gia đình, anh em ruột thịt, đồng thời, đó cũng chính là lời nhắc nhở về bài học đầu tiên của đạo đức làm người.

Một điều rất dễ nhận thấy trong dòng thơ vịnh sử triều Nguyễn, đó là các thi nhân đã chứng tỏ cái nhìn biện chứng, một tâm thế vững vàng trước thời cuộc thịnh suy, trước những còn - mất và quy luật muôn đời. Đến những địa danh, nơi gắn liền với những nhân vật, sứ thần Đại Việt đều thể hiện thái độ trước lịch sử. Song, cho dù ngợi ca, đồng cảm hay phê phán, qua những bài thơ, các nhà ngoại giao đều đưa ra những quan điểm của mình về thời cuộc, về sự xoay vần của tạo hóa: Được – thua, thành – bại, tốt - xấu, chính – tà, vinh – nhục cuối cùng đều bị thời gian khuất lấp. “Bạc ác như Vương An Thạch; tham vọng như Lưu Bang; tài mưu lược như Gia Cát Lượng, Chu Du; trung nghĩa như Khuất Nguyên, Giả Nghị; văn chương danh tiếng như Tô Đông Pha, Đào Tiềm, Lý Bạch, Đỗ Phủ; chung thủy như Nga Hoàng – Nữ Anh... khi chết cũng chỉ là nắm mờ hoang lạnh, đèn miếu thờ phụng họ bị cỏ cây khuất lấp. Hình ảnh của họ cũng rơi vào cõi nhớ - quên của trời đất nhân sinh” [4, tr. 105]. Truyện triều đại này suy vong, triều đại khác kế vị “Lầu họ triệu lờ mờ ngoài khoảng mây thu; Bia nhà Hán đổ xiêu dưới bóng trăng khuya” – (*Đêm lữ thứ ở phủ Chính Định – Trương Hảo Hiệp*); các bậc vĩ nhân này mất đi, vĩ nhân khác xuất hiện “Chẳng biết ai là kẻ khóc anh hùng” – (*Trương Hảo Hiệp*)... cũng là quy luật muôn đời của sự phát triển.

Khi đọc thơ vịnh sử chúng ta thường có chung cảm nhận, đó là xu hướng thuyết minh và giáo huấn trong thơ thường cứng nhắc, do vậy những bài thơ này thường khô khan, đơn điệu. Nhưng điều đó dường như đã không phải là rào cản đối với các vị sứ thần - thi nhân triều Nguyễn. Vẫn là chủ đề nhận thức và đánh giá lại lịch sử truyền thống của thơ vịnh sử, với phương thức đề vịnh, suy rộng, lật giở, khảo chứng, lấy xưa dùng cho nay... nhưng chúng ta dễ nhận thấy giọng điệu trữ tình đã dần hòa quyện và thay thế cho giọng điệu bình luận lạnh lùng. Nhiều bài vịnh đọc lên đầy cảm xúc, chứa đựng sự đồng cảm, thương xót đối với những nhân vật ghi dấu trong những trang sử xanh: “Riêng ta thương nơi đất khách gửi nắm mồ cô đơn;... Buồn trông đám mây chiều trên đất Lôi Dương” (*Mộ Đổ Thiếu Lãng ở Lôi Dương*); “Ngàn xưa ai thương người độc tỉnh; Bốn phương biết gửi vào đâu tấm cô trung” (*Qua Tương Đàm viếng Tam Lu đại phu*); “Thuyền nhỏ ghé đậu ban đêm, khách từ phương Nam đến; Nào lòng trước cảnh gió mưa lạnh lẽo trên sông Trường Giang” (*Đêm đậu thuyền ở Nhạc Dương*)...

Không chỉ có giọng điệu trữ tình được xen lẫn, làm mềm hóa những trang thơ với nội dung chính luận, việc sử dụng hình ảnh, ngôn ngữ cũng là một nét đặc sắc trong dòng thơ vịnh sử triều Nguyễn. Gọi hứng từ bức tranh cảnh vật, nơi gắn liền với những địa danh, di tích lịch sử nhưng bức tranh thiên nhiên nơi đây không ngồn ngộn những *thủy văn ba điểm bích* (sóng như điểm ngọc), *sắc xuân thu cảm* (sắc xuân trái gấm), *son xuyên kỳ thắng* (núi sông đẹp kỳ lạ), *Vân cảm thiên chương* (sắc mây ngàn vè), *yên đào lãng dạng* (khói sóng bông bành) hay vẻ đẹp của sông Lô, núi Tản màu xanh biếc hòa vào năm sắc mây chiều: *ánh sáng mát lạnh của sông Ngọc Nhị trùm lên đông nội*; của *vẻ sáng trong, tạnh ráo trong dáng núi Tản Viên rơi về kinh thành Thăng Long* trong thơ của Phạm Sư Mạnh [3, tr. 26]... Trái lại, thiên nhiên nơi đây gắn với cảnh hoang tàn, đổ nát. Đó là hình ảnh mặt trời lúc xế chiều, tiếng vượn kêu, mây trời rời rạc, cỏ tàn úa, cành cây rơi rụng, bia đá hao mòn siêu vẹo, ngọn đèn lạnh, bóng chiều tà, thềm vắng lâu hoang, tiếng chim đa đa khắc khoải, nước dâng mênh mang... ngập tràn trong những trang thơ của Nguyễn Du, Trương Hào Hiệp, Phan Thanh giản, Phạm Chi Hương, Bùi Quỳ, Bùi Ân Niên...

Bởi lẽ, hơn ai hết, các vị sứ thần là những người từng trải, thăng trầm trong chốn quan trường. Đó chính là chốn quanh co, sâu hiểm với những tranh giành, cạm bẫy. Cái mỏng manh, bất trắc, hư vô của đường đời, nỗi bất an về thực trạng xã hội tầm tối, nỗi lo cho sự an nguy xã tắc, cho sứ mệnh bang giao vẹn toàn... đè nặng trên vai sứ thần. Tất cả những tâm sự, lo âu, trăn trở đó khiến cho dòng thơ đi sứ triều Nguyễn nói chung, thể loại vịnh sử nói riêng đều mang không khí trầm buồn, không còn sắc thái hào hứng, hăm hở, tươi vui như thơ của các vị sứ thần đời Lê – Tây Sơn trước đó.

Không chỉ đặc sắc trong lựa chọn hình ảnh nhân vật, địa danh, sự kiện lịch sử, các sứ thần - thi nhân đã sử dụng nhuần nhuyễn các thể Đường thi và cổ thể; ngôn ngữ thơ trong sáng, tinh tế, chất lọc nhưng đậm chất giản dị đời thường và dễ đi vào lòng người. Bên cạnh đó, việc sử

dụng điển tích điển cổ phong phú đã tạo nên chiều sâu và sự uyên bác cho dòng thơ vịnh sử thời kỳ này.

Đọc lại những dòng thơ đi sứ, có nhà thơ xưa đã viết: “Đọc tập thơ ta trào nước mắt, muốn một lần gặp gỡ” [3, tr. 6]. Đã cách xa bao thế kỷ, dòng thời gian trải dài vô tận, sự gặp gỡ đó chỉ là ước mong trong tâm tưởng. Những dòng thơ chỉ còn nằm trên trang giấy, ngổ thời gian đã chôn vùi, đã lãng quên trong cuộc sống đời thường. Vậy nhưng, những tâm tình được nhấn nhủ vẫn vượt lên khoảng không gian mênh mông và thời gian vô tận đó. Đọc những trang thơ sứ, ta tự hào về một thời hào hùng, cha ông ta vừa đánh giặc, vừa làm những dòng thơ đuổi giặc dọc ngang khí phách. Những dòng thơ hào hùng đó còn vang lên âm điệu về lòng yêu nước, tinh thần tự hào dân tộc, về nền văn hiến nghìn năm của con cháu Lạc Hồng. Bên cạnh những khoảnh khắc đó, chúng ta cũng bắt gặp những phút giây cõi lòng lắng xuống. Đó còn là những phút giây nội tại, nỗi niềm nhớ nước thương nhà luôn canh cánh bên lòng và nỗi đau nhân thế với biết bao cảnh đời, kiếp người đã đi qua và cõi nhớ quên của tạo vật và những quy luật của cuộc đời. Qua những cung bậc cảm xúc đó, chúng ta càng hiểu hơn về thế hệ ông cha, những con người không chỉ mang trong mình ý chí kiên cường, bản lĩnh sắt đá, lòng dũng cảm phi thường trước nhiệm vụ quốc gia giao phó, mà còn cảm thấy ở những sứ thần – thi nhân đó những cảm xúc rất đời thường, gần gũi và thân quen. Tất cả đã tạo nên sức sống mãnh liệt của dòng thơ này trong lịch sử văn học dân tộc và trong lòng người đọc bao thế hệ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Gia Khánh (chủ biên), (2002), *Văn học Việt Nam thế kỷ X – nửa đầu thế kỷ XVIII*, Nxb Giáo dục.
2. Bùi Duy Tân (2004), *So sánh một số tác phẩm thơ vịnh sử cổ trung đại Trung Quốc và Việt Nam*, Đề tài NCCB cấp ĐHQG Hà Nội, Mã số: CB.03.26.
3. Phạm Thiều, Đào Phương Bình chủ biên (1993), *Thơ đi sứ*, Nxb. Khoa học Xã hội.
4. Trần Thị The (2018), *Thơ bang giao Việt Nam thế kỷ X- XIV*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Sư phạm Hà Nội.
5. Trần Nho Thìn (2003), *Văn học Trung đại Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa*, Nxb Giáo dục.
6. Đỗ Thị Thu Thủy (2015), *Thơ đi sứ Việt Nam từ cuối đời Lê đến đầu thời Nguyễn (1740–1820)*, Luận án tiến sĩ, Đại học Sư phạm Hà Nội.
7. Nguyễn Thanh Tùng (2016), *Tuyển tập Thi luận Việt Nam thời Trung đại (Thế kỷ X – XIX)*, Nxb Đại học Sư Phạm.
8. *Hoa trình thi tập*, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Kí hiệu A. 2530 (華程詩集, A. 2530).
9. *Bắc Hành tạp lục*, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Kí hiệu A.1494 (北行雜錄, A. 1494).

10. *Hoa trình tục ngâm*, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Kí hiệu A.2042 (華程俗吟, A. 2042).
11. *Sứ trình thi tập*, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Kí hiệu A.1123 (使程詩集, A.1123).
12. *Mỗi hoài ngâm thảo*, Thư viện Viện nghiên cứu Hán Nôm, Kí hiệu A.554 (每懷吟草, A.554).

THE THEME OF “VỊNH SỬ” IN THE ENVOY POETRY UNDER NGUYEN’S DYNASTY (1802 – 1884)

Phạm Thị Gái

University of Sciences, Hue University, 77 Nguyen Hue St., Hue, Vietnam

Abstract. Envoy poetry under Nguyen’s Dynasty marked as a fully developed period and the last period during ten centuries of Vietnamese envoy poetry. The country coped with much turbulence in this period, affecting the psychology of envoys in establishing diplomatic relations with China. The reality of the society penetrated the envoys’ compositions in the inspiration from the culture and history. This indicated the respect, praise and profound sympathy or criticism of the writer to characters in the history and the author’s attitude and viewpoints toward the characters and historical events in consideration of the country’s destiny. The functions of “ngôn chí” and “tài đạo” in the traditional “vịnh sử” model have gradually replaced the philosophy of human life and committed to the confidences of envoys.

Keywords: Nguyen’s Dynasty, envoy, Vịnh sử, Confucianism, envoy poetry